

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 5 - 2026

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và gia
đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Quang Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đức Hiền

Ông Nguyễn Ngọc Châu

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân
khu vực 10 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:*
Ông Huỳnh Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2026 về
việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số
71/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số
54/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thủy N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1995

Địa chỉ: Tổ 3, ấp S, xã T, thành phố Đồng Nai.

Thẻ CCCD số xxxxxxxx5992, cấp ngày xx/xx/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát
QLHC về TTXH

Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T, sinh ngày 16 tháng 4 năm 1990

Địa chỉ: Tổ 3, ấp S, xã T, thành phố Đồng Nai.

Thẻ CCCD số xxxxxxxx2138, cấp ngày xx/xx/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát
QLHC về TTXH

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2025 và các văn bản có trong hồ sơ vụ
án, nguyên đơn bà Phạm Thủy N trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau
một cách tự nguyện vào năm 2012, đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại xã T,
huyện H, tỉnh Bình Phước (Nay là xã T, thành phố Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận
kết hôn số 44/2015 do UBND xã T ký cấp ngày 15/5/2015. Sau khi kết hôn, vợ
chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc
phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên

cãi nhau, không có sự quan tâm, lo lắng cho nhau, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hòa hợp. Bà Phạm Thủy N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Phạm Thủy N được ly hôn với ông Phạm Ngọc T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T có 03 con chung tên là Phạm Hoài A, sinh ngày 22/12/2012, Phạm Hoài A1, sinh ngày 23/4/2015 và Phạm Ngọc Quang V, sinh ngày 16/9/2021. Bà Phạm Thủy N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và các vấn đề khác có liên quan: Bà Phạm Thủy N không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, không còn có yêu cầu nào khác.

- *Bị đơn ông Phạm Ngọc T*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T và triệu tập hợp lệ ông T tham gia các phiên họp, phiên tòa nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến cũng như các tài liệu, chứng cứ và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn. Phân tích các tình tiết của vụ án, tài liệu, chứng cứ được kiểm tra tại phiên tòa, đối chiếu với quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự ... năm 2025; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về hôn nhân*: Đề nghị tuyên xử cho bà Phạm Thủy N được ly hôn với ông Phạm Ngọc T

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Đề nghị giao 03 con chung tên là Phạm Hoài A, sinh ngày 22/12/2012, Phạm Hoài A1, sinh ngày 23/4/2015 và Phạm Ngọc Quang V, sinh ngày 16/9/2021 cho bà Phạm Thủy N trực tiếp nuôi dưỡng.

Không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu.

- *Về tài sản chung*: Không xem xét, giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ pháp luật: Bà Phạm Thủy N yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Ngọc T, yêu cầu giải quyết về con chung, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung. Vì vậy, đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn là ông Phạm Ngọc T cư trú tại xã T, thành phố Đồng Nai. Theo quy định tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thủy N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, áp dụng các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Yêu cầu của đương sự:

[1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau vào năm 2012, đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (Nay là xã T, thành phố Đồng Nai) - Bản sao trích lục kết hôn số 423/2025 do UBND xã T ký cấp ngày 17/10/2025 (BL số 04). Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ về điều kiện và thủ tục kết hôn được quy định tại các Điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong thời gian chung sống, bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T sống với hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do giữa hai người có tính tình không hợp nhau, trong cuộc sống giữa họ không có sự chia sẻ, thông cảm, bỏ qua cho nhau những bất đồng làm cho tình cảm giữa họ ngày một nhạt phai. Bà Phạm Thủy N xác định tình cảm mà bà dành cho ông Phạm Ngọc T đã thực sự hết và có yêu cầu ly hôn với ông Phạm Ngọc T. Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc hôn nhân giữa hai người không thể tiếp tục duy trì. Vì vậy, bà Phạm Thủy N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Ngọc T là có căn cứ và được chấp nhận.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T có 03 con chung tên là Phạm Hoài A, sinh ngày 22/12/2012 (Bản sao trích lục khai sinh số 392/TLKS-BS ngày 29/5/2019 - BL số 08), Phạm Hoài A1, sinh ngày 23/4/2015 (Bản sao trích lục khai sinh số 391/TLKS-BS ngày 29/5/2019 —BL số 07) và Phạm Ngọc Quang V, sinh ngày 16/9/2021 (Bản sao Giấy khai sinh số 1025/TLKS-BS ngày 25/9/2023 - BL số 06), bà Phạm Thủy N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Xét thấy, bà Phạm Thủy N có nơi cư trú rõ ràng, công việc ổn định, đủ điều kiện để nuôi con, các cháu Phạm Hoài A, Phạm Hoài A1 là nữ giới, có nguyện vọng chung sống cùng với mẹ, cháu Phạm Ngọc Quang V còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ. Yêu cầu nuôi con của bà Phạm Thủy N phù hợp với nguyện vọng của con trẻ, vì vậy yêu cầu này của bà N là có căn cứ và được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thủy N không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Tuy nhiên, nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con chung gây cản trở đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung của người trực tiếp nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét hạn chế quyền thăm nom con chung của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích tốt nhất về mọi mặt con trẻ, bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét giải quyết việc cấp dưỡng hoặc

việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thủy N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thủy N được ly hôn với ông Phạm Ngọc T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao các cháu Phạm Hoài A, sinh ngày 22/12/2012, Phạm Hoài A1, sinh ngày 23/4/2015 và Phạm Ngọc Quang V, sinh ngày 16/9/2021 cho bà Phạm Thủy N trực tiếp nuôi dưỡng.

Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Tuy nhiên, nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con chung gây cản trở đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung của người trực tiếp nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét hạn chế quyền thăm nom con chung của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích tốt nhất về mọi mặt con trẻ, bà Phạm Thủy N và ông Phạm Ngọc T có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét giải quyết việc cấp dưỡng hoặc việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thủy N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà Phạm Thủy N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000140 ngày 06/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 10 - Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Đồng Nai;
- UBND xã T, thành phố Đồng Nai.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Quang Dũng

